RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM
Ký ngày: 8/2/2024 08:34:00

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Thái Văn Hùng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Nhi	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Cần	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Đặng Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Quảng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thái Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Narayanasamy Ravichandran	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Đặng Thị Thu Hằng
Tổng Giám đốc
Theo Giấy ủy quyền số 54A/GUQ-2022 ngày 24/10/2022

Kon Tum, ngày 07 tháng 02 năm 2024

RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
F +8428 3827 5027

www.rsm.global/vietnam

Số: 1/2024/SX-RSMHCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đường Kon Tum, được lập ngày 07 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kon Tum chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a seperate legal entity in any jurisdiction.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302361789 - C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lục Thị Vân
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2024

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/07/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**312.146.400.689**	**283.159.881.612**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**71.559.437.276**	**4.204.069.409**
1. Tiền	111	4.1	71.559.437.276	4.204.069.409
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**193.166.451.946**	**250.273.989.919**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	156.797.547.841	218.641.462.400
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	34.278.990.767	28.298.166.479
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.140.000.000	3.140.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.585.940.767	3.830.388.469
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(3.636.027.429)	(3.636.027.429)
III. Hàng tồn kho	**140**	4.5	**46.821.737.443**	**28.597.933.202**
1. Hàng tồn kho	141		48.678.845.503	30.455.041.262
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.857.108.060)	(1.857.108.060)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**598.774.024**	**83.889.082**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		598.774.024	83.889.082
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**199.808.417.304**	**198.352.032.371**
I. Tài sản cố định	**220**		**188.009.075.927**	**195.629.195.062**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	186.754.544.121	194.371.070.396
Nguyên giá	222		385.490.737.080	385.182.455.280
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(198.736.192.959)	(190.811.384.884)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.254.531.806	1.258.124.666
Nguyên giá	228		1.958.794.286	1.958.794.286
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(704.262.480)	(700.669.620)
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**9.164.548.645**	**83.882.539**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	9.164.548.645	83.882.539
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.634.792.732**	**2.638.954.770**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.634.792.732	2.638.954.770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**511.954.817.993**	**481.511.913.983**

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/07/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**313.084.907.737**	**277.642.704.223**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**280.256.907.737**	**239.814.704.223**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.8	48.800.889.918	19.564.380.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.9	21.822.990.100	2.987.984.920
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	1.094.318.836	13.492.728.806
4. Phải trả người lao động	314		1.772.768.098	961.757.829
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.325.210.026	2.622.625.985
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		83.636.369	334.545.455
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		556.438.667	515.203.312
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	197.541.379.188	189.886.100.696
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.540.000.000	8.919.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		719.276.535	530.376.535
II. Nợ dài hạn	**330**		**32.828.000.000**	**37.828.000.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.11	32.828.000.000	37.828.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**198.869.910.256**	**203.869.209.760**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.12.1	**198.869.822.074**	**203.869.121.578**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.12.2	50.700.000.000	50.700.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.700.000.000	50.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.609.812.512	2.609.812.512
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.12.6	18.674.216.181	18.674.216.181
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	4.12.6	10.313.823.047	4.361.155.047
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116.571.970.334	127.523.937.838
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		117.010.022.923	89.327.224.449
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(438.052.589)	38.196.713.389
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**88.182**	**88.182**
1. Nguồn kinh phí	431		88.182	88.182
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**511.954.817.993**	**481.511.913.983**

Phê duyệt

Đặng Thị Thu Hằng
Tổng Giám đốc
Theo Giấy ủy quyền số 54A/GUQ-2022 ngày 24/10/2022

Người lập

Võ Thị Ái Thùy
Kế toán trưởng

Kon Tum, ngày 07 tháng 02 năm 2024

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.14	73.710.954.753	105.400.753.506
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		73.710.954.753	105.400.753.506
3. Giá vốn hàng bán	11	4.15	61.695.180.662	93.106.549.518
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.015.774.091	12.294.203.988
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.126.139.845	3.566.891.785
6. Chi phí tài chính	22	4.16	9.946.604.939	9.977.449.515
Trong đó, chi phí lãi vay	*23*		*9.946.604.939*	*9.977.449.515*
7. Chi phí bán hàng	25		123.241.086	268.675.912
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.17	2.631.066.855	1.946.572.530
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		441.001.056	3.668.397.816
10. Thu nhập khác	31		109.096.129	3.204.821
11. Chi phí khác	32		737.217.015	855.107.912
12. Lợi nhuận khác	40		(628.120.886)	(851.903.091)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(187.119.830)	2.816.494.725
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.19	250.932.759	796.504.956
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(438.052.589)	2.019.989.769
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.12.4	(86)	393
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.12.4	(86)	393

Phê duyệt

Đặng Thị Thu Hằng
Tổng Giám đốc
Theo Giấy ủy quyền số 54A/GUQ-2022 ngày 24/10/2022

Người lập

Võ Thị Ái Thùy
Kế toán trưởng

Kon Tum, ngày 07 tháng 02 năm 2024

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		154.522.031.698	103.958.615.545
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(50.557.641.377)	(44.086.141.023)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.921.760.923)	(7.252.550.067)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11.241.878.770)	(9.631.632.226)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	4.10	(1.408.341.569)	(2.527.505.832)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.107.991.152	9.814.520.361
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.614.063.544)	(9.671.536.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**68.886.336.667**	**40.603.770.185**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(637.776.853)	(1.927.296.924)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		507.529.561	8.047.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(130.247.292)**	**(1.919.249.595)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.20	59.378.216.186	48.548.536.663
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.21	(56.722.937.694)	(53.102.904.799)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.12.5	(4.056.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.400.721.508)**	**(4.554.368.136)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**67.355.367.867**	**34.130.152.454**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**4.204.069.409**	**2.053.184.841**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	4.1	**71.559.437.276**	**36.183.337.295**

Phê duyệt

Đặng Thị Thu Hăng
Tổng Giám đốc
Theo Giấy ủy quyền số 54A/GUQ-2022 ngày 24/10/2022

Người lập

Võ Thị Ái Thùy
Kế toán trưởng

Kon Tum, ngày 07 tháng 02 năm 2024

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo:

- Quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12 tháng 05 năm 2008 của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3803000111 ngày 27 tháng 10 năm 2006 (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện tại có mã số 6100228104) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 18 tháng 11 năm 2015.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 987/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Công văn số 456/CV-KTS ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 50.700.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/07/2023	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Việt Nam	7.605.000.000	15	7.605.000.000	15
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Việt Nam	3.588.000.000	7	3.588.000.000	7
Các cổ đông khác	Việt Nam	39.507.000.000	78	39.507.000.000	78
Cộng		**50.700.000.000**	**100**	**50.700.000.000**	**100**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Km 2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 287 (01/07/2023: 206).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm có liên quan.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất đường;
- Trồng cây mía;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Đặc thù kinh doanh của Công ty là theo mùa vụ, vụ mía thông thường bắt đầu từ tháng 11 năm nay đến tháng 06 năm sau. Doanh thu kỳ này giảm khoảng 30% so với kỳ trước do Công ty đã bán toàn bộ số lượng thành phẩm đường đã sản xuất được trong niên vụ trước vì nhu cầu tiêu thụ đường tăng cao. Từ đó, doanh thu trong kỳ này của Công ty sụt giảm vì nguồn tồn kho đường thành phẩm đầu kỳ không còn (chỉ còn tồn kho phụ phẩm là mật rỉ) trong khi Công ty chỉ mới bắt đầu đi vào vụ sản xuất chính kể từ tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm hiện hành và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm tiếp theo.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/07/2023 VND
Tiền mặt	385.802.575	364.557.462
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.173.634.701	3.839.511.947
Cộng	**71.559.437.276**	**4.204.069.409**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/07/2023 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.23	92.922.833.941	119.676.390.000
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	23.250.000.000	43.250.000.000
Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc	27.600.000.000	34.600.000.000
Các khách hàng khác (*)	13.024.713.900	21.115.072.400
Cộng	**156.797.547.841**	**218.641.462.400**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/07/2023 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.23	1.913.594.975	2.515.244.695
Ứng vốn cho nông dân đầu tư trồng mía vùng nguyên liệu	22.620.145.802	23.185.244.530
Trả trước cho các nhà cung cấp khác (*)	9.745.249.990	2.597.677.254
Cộng	**34.278.990.767**	**28.298.166.479**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.4. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/07/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, ứng trước và cho vay quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	3.653.613.990	17.586.561	3.653.613.990	17.586.561

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, ứng trước và cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND			Tại ngày 01/07/2023 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	-	Trên 3 năm	2.000.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang	500.000.000	-	Trên 3 năm	500.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	-	Trên 3 năm	450.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ	190.000.000	-	Trên 3 năm	190.000.000	-	Trên 3 năm
Khác	513.613.990	17.586.561	Trên 1 năm đến trên 3 năm	513.613.990	17.586.561	Trên 6 tháng đến trên 3 năm
Cộng	**3.653.613.990**	**17.586.561**		**3.653.613.990**	**17.586.561**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/07/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.063.760.764	(1.857.108.060)	2.559.423.761	(1.857.108.060)
Công cụ, dụng cụ	13.083.720.758	-	9.795.268.149	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.525.289.117	-	11.091.631.621	-
Thành phẩm	8.095.962.908	-	5.475.784.152	-
Hàng hóa	910.111.956	-	1.532.933.579	-
Cộng	**48.678.845.503**	**(1.857.108.060)**	**30.455.041.262**	**(1.857.108.060)**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/07/2023	110.296.767.263	270.980.988.532	3.361.599.270	543.100.215	385.182.455.280
Mua trong kỳ	-	1.354.029.500	-	-	1.354.029.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.045.747.700)	-	(1.045.747.700)
Tại ngày 31/12/2023	**110.296.767.263**	**272.335.018.032**	**2.315.851.570**	**543.100.215**	**385.490.737.080**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/07/2023	53.829.538.838	134.155.192.393	2.328.368.119	498.285.534	190.811.384.884
Khấu hao trong kỳ	1.622.861.560	7.225.998.677	117.315.538	4.380.000	8.970.555.775
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.045.747.700)	-	(1.045.747.700)
Tại ngày 31/12/2023	**55.452.400.398**	**141.381.191.070**	**1.399.935.957**	**502.665.534**	**198.736.192.959**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/07/2023	56.467.228.425	136.825.796.139	1.033.231.151	44.814.681	194.371.070.396
Tại ngày 31/12/2023	**54.844.366.865**	**130.953.826.962**	**915.915.613**	**40.434.681**	**186.754.544.121**

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của TSCĐ hữu hình là 127.842.147.349 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.11.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 86.238.287.767 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/07/2023 VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.463.944.878	83.882.539
Dự án nâng cấp công suất nhà máy đường	3.700.603.767	-
Cộng	**9.164.548.645**	**83.882.539**

4.8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/07/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.23	29.961.450.000	29.961.450.000	9.996.750.000	9.996.750.000
Phải trả tiền mía nguyên liệu	15.343.094.530	15.343.094.530	-	-
Phải trả người bán khác:				
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Nông nghiệp Tiến Nông	-	-	8.531.880.000	8.531.880.000
Các nhà cung cấp khác	3.496.345.388	3.496.345.388	1.035.750.685	1.035.750.685
Cộng	**48.800.889.918**	**48.800.889.918**	**19.564.380.685**	**19.564.380.685**

4.9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/07/2023 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.23	20.900.000.000	1.460.000.000
Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác	922.990.100	1.527.984.920
Cộng	**21.822.990.100**	**2.987.984.920**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Trong kỳ VND			Tại ngày 01/07/2023 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Điều chỉnh tăng/(giảm) khác	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	751.596.161	3.245.804.315	14.493.469.271	4.017.491	11.995.243.626
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.932.759	250.932.759	1.408.341.569	-	1.408.341.569
Thuế thu nhập cá nhân	18.398.394	221.316.638	224.832.022	(46.102.576)	68.016.354
Thuế tài nguyên	13.296.519	13.296.519	21.127.257	-	21.127.257
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	497.513.151	497.513.151	-	-
Các loại thuế khác	60.095.003	161.771.472	101.676.469	-	-
Cộng	**1.094.318.836**	**4.390.634.854**	**16.746.959.739**	**(42.085.085)**	**13.492.728.806**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/07/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	187.541.379.188	187.541.379.188	59.378.216.186	51.722.937.694	179.886.100.696	179.886.100.696
Vay dài hạn đến hạn trả	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**197.541.379.188**	**197.541.379.188**	**64.378.216.186**	**56.722.937.694**	**189.886.100.696**	**189.886.100.696**
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	42.828.000.000	42.828.000.000	-	5.000.000.000	47.828.000.000	47.828.000.000
Trừ nợ vay dài hạn đến hạn trả	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Cộng	**32.828.000.000**	**32.828.000.000**	**(5.000.000.000)**	**-**	**37.828.000.000**	**37.828.000.000**
Tổng cộng	**230.369.379.188**	**230.369.379.188**	**59.378.216.186**	**56.722.937.694**	**227.714.100.696**	**227.714.100.696**

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn là các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bằng VND với tổng hạn mức 220 tỷ VND, có thời hạn 1 năm, chịu lãi suất từ 8,1%/năm đến 10,5%/năm và dùng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị với giá trị còn lại là 127.842.147.349 VND – Xem thêm Mục 4.6;
- Quyền sử dụng đất tại Km2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum;
- Các khoản phải thu hình thành từ vốn vay.

Khoản vay ngân hàng dài hạn là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bằng VND với tổng hạn mức 80 tỷ VND, có thời hạn 5 năm, chịu lãi suất từ 10,5%/năm đến 12%/năm và dùng để đầu tư nâng công suất nhà máy đường của Công ty. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của bên vay là dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.12. Vốn chủ sở hữu

4.12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/07/2022	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	7.935.631.808	89.646.422.336	169.566.082.837
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	2.019.989.769	2.019.989.769
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021-2022	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	180.802.113	180.802.113
Sử dụng quỹ	-	-	-	(764.012.000)	-	(764.012.000)
Tại ngày 31/12/2022	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	7.171.619.808	91.347.214.218	170.502.862.719
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	36.176.723.620	36.176.723.620
Sử dụng quỹ	-	-	-	(2.810.464.761)	-	(2.810.464.761)
Tại ngày 01/07/2023	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	4.361.155.047	127.523.937.838	203.869.121.578
Lỗ trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	(438.052.589)	(438.052.589)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022-2023	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ đầu tư vùng nguyên liệu	-	-	-	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-
Chia cổ tức năm 2022-2023	-	-	-	-	(4.056.000.000)	(4.056.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(47.332.000)	-	(47.332.000)
Tăng khác	-	-	-	-	42.085.085	42.085.085
Tại ngày 31/12/2023	**50.700.000.000**	**2.609.812.512**	**18.674.216.181**	**10.313.823.047**	**116.571.970.334**	**198.869.822.074**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.12.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/07/2023 VND
Vốn góp của Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.605.000.000	7.605.000.000
Vốn góp của Ông Nguyễn Tấn Đạt	3.588.000.000	3.588.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	39.507.000.000	39.507.000.000
Cộng	**50.700.000.000**	**50.700.000.000**

4.12.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/07/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.070.000	5.070.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.12.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi/(lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	(438.052.589)	2.019.989.769
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(26.441.932)
Lãi/(lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	(438.052.589)	1.993.547.837
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	5.070.000	5.070.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(86)**	**393**

4.12.5. Cổ tức đã trả

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã trả trên tổng số cổ phần của cổ phiếu phổ thông	(4.056.000.000)	-

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.12.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
	VND	VND
Tại ngày 01/07/2023	18.674.216.181	4.361.155.047
Trích trong kỳ	-	6.000.000.000
Chi trong kỳ	-	(47.332.000)
Tại ngày 31/12/2023	**18.674.216.181**	**10.313.823.047**

4.13. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	ĐVT	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/07/2023
Hàng hoá nhận ký gửi, giữ hộ:			
Đường thành phẩm	Tấn	1.564,90	288,80
Mật rỉ	Tấn	-	1.914,15

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/07/2023 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Các nông dân trồng mía – Xóa nợ do các công nợ này không còn khả năng thu hồi	12.459.952.254	12.459.952.254

4.14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán đường	52.299.400.000	87.414.905.721
Doanh thu bán mật rỉ	7.779.542.857	11.786.876.576
Doanh thu bán phân bón, thuốc trừ sâu	9.302.637.500	5.548.468.565
Doanh thu khác	4.329.374.396	650.502.644
Cộng	**73.710.954.753**	**105.400.753.506**
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.23	67.434.443.693	50.203.842.625

Mục 1.4 của Bản thuyết minh này trình bày nguyên nhân tăng doanh thu kỳ này so với kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.15. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn đường	46.140.499.453	77.651.074.855
Giá vốn mật rỉ	6.081.850.967	10.539.493.962
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu	9.078.236.533	4.825.910.450
Giá vốn khác	394.593.709	90.070.251
Cộng	**61.695.180.662**	**93.106.549.518**

Giá vốn hàng bán kỳ này giảm tương ứng với biến động doanh thu kỳ này.

4.16. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	9.675.501.515	9.839.161.844
Chi phí lãi trả chậm, ứng trước tiền hàng	271.103.424	138.287.671
Cộng	**9.946.604.939**	**9.977.449.515**

4.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	998.813.397	767.822.981
Chi phí vật liệu quản lý	-	489.431
Chi phí đồ dùng văn phòng	91.651.305	43.911.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	288.419.626	227.249.757
Thuế, phí và lệ phí	-	29.221.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.518.920	176.803.544
Chi phí bằng tiền khác	1.203.663.607	701.073.771
Cộng	**2.631.066.855**	**1.946.572.530**

4.18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.419.680.033	43.060.339.782
Chi phí nhân công	5.099.160.566	3.116.026.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.946.846.865	8.580.644.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.433.676.117	3.424.890.019
Chi phí bằng tiền khác	1.603.961.274	977.459.340
Cộng	**76.503.324.855**	**59.159.360.162**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	250.932.759	796.504.956

4.20. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	59.378.216.186	48.548.536.663

4.21. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	(56.722.937.694)	(53.102.904.799)

4.22. Báo cáo bộ phận

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chủ yếu là từ sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đường và sản phẩm liên quan đến hoạt động kinh doanh đường mía nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần phải thuyết minh.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu tại tỉnh Kon Tum. Do vậy, không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.23. Thông tin về các bên liên quan

	Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1.	Công ty TNHH Kim Hà Việt	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	Bà Tạ Ngọc Hương – vợ ông Trần Ngọc Hiếu (thành viên HĐQT Công ty) là Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt
3.	Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
4.	Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
5.	Công ty Cổ phần Mía đường Trà Vinh	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
6.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ cốc	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
7.	Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
8.	Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/07/2023 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng:		
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	35.201.250.000	45.201.250.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	29.523.965.500	25.892.640.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	22.100.000.000	25.500.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa	5.882.318.800	-
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La	215.299.641	-
Công ty Cổ phần Mía đường Trà Vinh	-	23.082.500.000
Cộng – Xem thêm Mục 4.2:	**92.922.833.941**	**119.676.390.000**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/07/2023 VND
Trả trước người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.3:		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	1.913.594.975	2.515.244.695

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/07/2023 VND
Phải thu ngắn hạn khác về lãi trả chậm:		
Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa	310.097.672	3.090.235.926
Công ty TNHH Kim Hà Việt	299.109.699	-
Cộng	**609.207.371**	**3.090.235.926**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

23. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/07/2023 VND
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa	20.011.450.000	46.750.000
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La	9.950.000.000	9.950.000.000
Cộng – Xem thêm Mục 4.8	**29.961.450.000**	**9.996.750.000**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/07/2023 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ cốc	20.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa	-	1.416.000.000
Cộng – Xem thêm Mục 4.9	**20.900.000.000**	**1.416.000.000**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ cốc	40.160.495.238	16.666.666.667
Công ty TNHH Kim Hà Việt	17.832.446.429	45.637.500
Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa	7.245.775.079	1.221.300.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	2.000.000.000	3.047.619.048
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La	195.726.947	-
Công ty Cổ phần Mía đường Trà Vinh	-	21.983.333.334
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	-	7.239.286.076
Cộng – Xem thêm Mục 4.14	**67.434.443.693**	**50.203.842.625**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa	19.086.128.571	1.015.083.636
Công ty TNHH Kim Hà Việt	548.317.000	-
Cộng	**19.634.445.571**	**1.015.083.636**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

23. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thu lãi trả chậm:		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	299.109.699	20.090.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	-	282.354.794
Cộng	**299.109.699**	**302.444.794**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi trả chậm, ứng trước tiền hàng:		
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La	271.103.424	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Trần Ngọc Hiếu	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Thái Văn Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	110.472.000	110.372.000
Bà Đặng Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc	181.500.000	181.400.000
Ông Nguyễn Hữu Quảng	Phó Tổng Giám đốc	75.085.480	74.423.866
Ông Narayanasamy Ravichandran	Phó Tổng Giám đốc	51.816.000	-
Cộng		**556.873.480**	**504.195.866**

4.24. Thu nhập Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Trần Thị Nhi	Trưởng ban	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Đức Cần	Thành viên	87.666.167	82.249.258
Cộng		**159.666.167**	**154.249.258**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.25. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Kỳ trước VND (Được báo cáo lại)	Kỳ trước VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	393	398
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	393	398

Việc báo cáo lại thông tin so sánh các chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu nêu trên là do Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 (quỹ khen thưởng, phúc lợi trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được ghi nhận theo số tạm tính).

4.26. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2023 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những giai đoạn tài chính sắp tới.

Phê duyệt	**Người lập**
Đặng Thị Thu Hằng	**Võ Thị Ái Thùy**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**
Theo Giấy ủy quyền số 54A/GUQ-2022 ngày 24/10/2022	

Kon Tum, ngày 07 tháng 02 năm 2024